

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ SP VINA
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ SP VINA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SP VINA SERVICES TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: SP VINA ST CO.,LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0109758948

3. Ngày thành lập: 30/09/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số nhà 44 Đường Tăng Thiết Giáp, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0397302668

Fax:

Email: spvinaco@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu	9639
2.	Trồng cây cao su	0125
3.	Trồng cây cà phê	0126
4.	Trồng cây chè	0127
5.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
6.	Trồng cây lâu năm khác	0129
7.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
8.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
9.	Chăn nuôi khác	0149
10.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
11.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
12.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
13.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
14.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
15.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
16.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
17.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
18.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
19.	Khai thác thủy sản biển	0311
20.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
21.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321

22.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
23.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
24.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
25.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
26.	Khai thác muối	0893
27.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
28.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
29.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
30.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
31.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
32.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
33.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
34.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
35.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
36.	Sản xuất đường	1072
37.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
38.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
39.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
40.	Sản xuất chè	1076
41.	Sản xuất cà phê	1077
42.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
43.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
44.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
45.	Sản xuất rượu vang	1102
46.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
47.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
48.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
49.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
50.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
51.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
52.	In ấn	1811
53.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
54.	Sao chép bản ghi các loại	1820
55.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
56.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
57.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
58.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023

59.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
60.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
61.	Sản xuất sẫm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
62.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
63.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
64.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
65.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
66.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
67.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
68.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
69.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
70.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
71.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
72.	Đúc sắt, thép	2431
73.	Đúc kim loại màu	2432
74.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
75.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
76.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
77.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
78.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
79.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
80.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
81.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
82.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
83.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
84.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
85.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
86.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
87.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
88.	Sản xuất nhạc cụ	3220
89.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
90.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
91.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
92.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
93.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
94.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600

95.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
96.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
97.	Thu gom rác thải độc hại	3812
98.	Tái chế phế liệu	3830
99.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
100.	Xây dựng nhà để ở	4101
101.	Xây dựng nhà không để ở	4102
102.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
103.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
104.	Xây dựng công trình điện	4221
105.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
106.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
107.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
108.	Xây dựng công trình thủy	4291
109.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
110.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
111.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: - Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời. - Chia tách đất với cải tạo đất (ví dụ: đắp, mở rộng đường, cơ sở hạ tầng công...).	4299
112.	Phá dỡ	4311
113.	Chuẩn bị mặt bằng (Không bao gồm dò mìn và các loại tương tự mặt bằng xây dựng);	4312
114.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
115.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
116.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này. - Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như: Thang máy, thang cuốn; Cửa cuốn, cửa tự động; Dây dẫn chống sét; Hệ thống hút bụi; Hệ thống âm thanh; Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung.	4329
117.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330(Chính)

118.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác Chi tiết: + Xây dựng nền móng của toà nhà, gồm đóng cọc. + Thử độ ẩm và các công việc thử nước. + Lắp đặt chất dẫn cách (chống thấm, nhiệt, ẩm) + Chống ẩm và chống thấm nước các toà nhà. + Chống mối các công trình + Chôn chân trụ. + Dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất. + Uốn thép. + Xây gạch và đặt đá. + Lợp mái bao phủ toà nhà. + Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo, + Các công việc dưới bề mặt; + Xây dựng bề bơi ngoài trời; + Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà;	4390
119.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)	4511
120.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (trừ hoạt động đấu giá)	4512
121.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)	4513
122.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: - Bảo hành, sửa chữa xe ô tô; Sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy và các linh kiện phụ tùng ô tô, xe máy;	4520
123.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4530
124.	Bán mô tô, xe máy (trừ hoạt động đấu giá)	4541
125.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
126.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4543
127.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa. - Môi giới mua bán hàng hóa	4610

128.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ loại Nhà nước cấm)	4620
129.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
130.	Bán buôn thực phẩm	4632
131.	Bán buôn đồ uống	4633
132.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
133.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: - Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; - Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; - Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; - Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; - Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; - Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; - Bán buôn nhạc cụ, sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi; - Bán buôn đồng hồ đeo tay, đồng hồ treo tường và đồ trang sức; - Bán buôn dao, kéo; - Bán buôn sản phẩm quang học và chụp ảnh (ví dụ: Kính râm, ống nhòm, kính lúp).	4649
134.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
135.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (trừ thiết bị thu phát sóng)	4652
136.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
137.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)	4659
138.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
139.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ quặng uranium và thorium)	4662

140.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: - Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến - Bán buôn xi măng - Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; - Bán buôn kính xây dựng; - Bán buôn sơn, vécni; - Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; - Bán buôn đồ ngũ kim; - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: - Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến - Bán buôn xi măng - Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; - Bán buôn kính xây dựng; - Bán buôn sơn, vécni; - Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; - Bán buôn đồ ngũ kim; - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
141.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
142.	Bán buôn tổng hợp (Trừ các loại Nhà nước cấm)	4690
143.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
144.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
145.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định (Điều 4 Nghị định 10/2020/NĐ-CP quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô);	4931
146.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng (Điều 7 Nghị định 10/2020/NĐ-CP quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô);	4932
147.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô (Điều 9 Nghị định 10/2020/NĐ-CP quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô);	4933
148.	Vận tải đường ống	4940
149.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
150.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
151.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
152.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
153.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
154.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221

155.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
156.	Bốc xếp hàng hóa	5224
157.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
158.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: giao nhận hàng hóa, hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa, hoạt động của các đại lý bán vé máy bay	5229
159.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Khách sạn Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
160.	Cơ sở lưu trú khác	5590
161.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)	5610
162.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
163.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
164.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (Trừ quán bar, vũ trường)	5630
165.	Môi giới hợp đồng hàng hoá và chứng khoán (Loại trừ hoạt động tư vấn, môi giới chứng khoán)	6612
166.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán)	6619
167.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Tư vấn bất động sản (Điều 3, Điều 74 Luật Kinh doanh Bất động sản 2014)	6820
168.	Hoạt động tư vấn quản lý (Trừ tư vấn luật, tài chính, kế toán)	7020

169.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan - Thiết kế cấp thoát - nước (Điểm d, Khoản 1, Điều 48, Nghị định 100/2018/NĐ-CP về quản lý dự án đầu tư xây dựng). - Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình (Điểm b, khoản 1, Điều 49 Nghị định 100/2018/NĐ-CP về quản lý dự án đầu tư xây dựng) - Khảo sát địa chất, Khảo sát địa chất công trình (khoản 1, Điều 46 Nghị định 100/2018/NĐ-CP về quản lý dự án đầu tư xây dựng) - Lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng (Điều 151 Luật xây dựng số 50/QH/2014) - Tư vấn đấu thầu (Điều 113 Nghị định 63/2014/NĐ-CP Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu) - Tư vấn đánh giá hồ sơ dự thầu (Điều 18 Nghị định 63/2014/NĐ-CP Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu) - Tư vấn lập hồ sơ mời thầu (Khoản 8, điều 4 Luật Đấu thầu năm 2013) - Thiết kế cơ - điện công trình (Điểm d, Khoản 1, Điều 48, Nghị định 100/2018/NĐ-CP về quản lý dự án đầu tư xây dựng) - Tư vấn giám sát thi công công trình đường dây và trạm biến áp (Điều 44, Nghị định 137/2013/NĐ-CP) - Thiết kế quy hoạch xây dựng; (Điều 47 Nghị định 100/2018/NĐ-CP về quản lý dự án đầu tư xây dựng) - Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình (Điều 154 Luật xây dựng số 50/QH/2014) - Quản lý đầu tư xây dựng công trình hạng 2 (Điều 156 Luật xây dựng số 50/QH/2014) - Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước - Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác - Thiết kế kiến trúc công trình (Điểm a, khoản 1 Điều 48, Nghị định 100/2018/NĐ-CP về quản lý dự án đầu tư xây dựng). - Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp (Điểm b, Khoản 1, Điều 48, Nghị định 100/2018/NĐ-CP về quản lý dự án đầu tư xây dựng);	7110
170.	Quảng cáo	7310
171.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
172.	Cho thuê xe có động cơ	7710
173.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
174.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
175.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
176.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
177.	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	7740

178.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (Loại trừ hoạt động của các Trung tâm giới thiệu việc làm)	7810
179.	Đại lý du lịch	7911
180.	Điều hành tua du lịch	7912
181.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
182.	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn	8020
183.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
184.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
185.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
186.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
187.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
188.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
189.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (trừ Hợp báo)	8230
190.	Dịch vụ đóng gói	8292
191.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ mặt hàng Nhà nước cấm) (Điều 28 Luật thương mại năm 2005)	8299
192.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
193.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
194.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng; - Các dịch vụ dạy kèm (gia sư); - Giáo dục dự bị; - Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém; - Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; - Dạy đọc nhanh; - Đào tạo tự vệ; - Đào tạo về sự sống; - Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng; - Dạy máy tính.	8559
195.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
196.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
197.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512

198.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
199.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
200.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
201.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
202.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao) Chi tiết: Dịch vụ tắm hơi và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
203.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
204.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631

6. Vốn điều lệ: 500.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	HOÀNG THỊ HIỀN	Việt Nam	Thôn Phú Ốc, Xã Thái Hưng, Huyện Hưng Hà, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam	50.000.000	10,000	151924931	
2	NGUYỄN VĂN LONG	Việt Nam	Thôn Đan Nhiễm, Thị trấn Văn Giang, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	250.000.000	50,000	033085002868	
3	ĐINH QUANG THANH	Việt Nam	Thôn Kênh Cầu, Xã Đồng Than, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	200.000.000	40,000	033088000571	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: HOÀNG THỊ HIỀN

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 15/10/1993

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 151924931

Ngày cấp: 19/09/2007

Nơi cấp: Công an Tỉnh Thái Bình

Địa chỉ thường trú: *Thôn Phú Ốc, Xã Thái Hưng, Huyện Hưng Hà, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Phú Ốc, Xã Thái Hưng, Huyện Hưng Hà, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội